

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội; Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-TTPVHCC ngày 17/7/2025 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy trình nội bộ, Quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt, Thủy sản, Nông nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Môi trường; Thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Hà Nội;

Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi

trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 1726/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác của Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Thông báo số 237/TB-SNNMT ngày 04/02/2026 về việc giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 113 ngày 15/4/2025 của Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: “Trung tâm thương mại, nhà ở cao tầng và thấp tầng Hanovid” và hồ sơ kèm theo;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “Trung tâm thương mại, nhà ở cao tầng và thấp tầng Hanovid” đã được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện gửi kèm Văn bản số 33/CV ngày 29/01/2026 của Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID địa chỉ trụ sở chính tại Số 430 phố Cầu Am, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Trung tâm thương mại, nhà ở cao tầng và thấp tầng Hanovid” tại Số 430 phố Cầu Am, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Trung tâm thương mại, nhà ở cao tầng và thấp tầng Hanovid.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 430 phố Cầu Am, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0105025361, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2010, đăng kí thay đổi lần 8, ngày 01 tháng 04 năm 2022 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0105025361.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công trình hỗn hợp trung tâm thương mại và nhà ở cao tầng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

Tổng diện tích khu đất là 19.594 m², gồm 01 tầng hầm, 04 tầng trung tâm thương mại (04 tầng đế) và 28 tầng căn hộ chung cư; thông số các hạng mục công trình như sau:

- Diện tích xây dựng phần đế: 5.222 m²;
- Diện tích xây dựng phần thân: 3.488 m²;
- Diện tích sàn trung tâm thương mại: 6.442 m²;
- Diện tích tầng hầm: 7.246 m²;
- Tầng cao: 32 tầng;

- Tổng diện tích sàn tầng nổi: 112.558 m²;
- Mật độ xây dựng khối tháp: 38,8 %;
- Hệ số sử dụng đất: 12,51 lần.

(Theo công văn số 1204/QHKT-TMB-PAKT-P4, ngày 30/03/2015 của Sở Quy hoạch - Kiến Trúc về việc chấp thuận Bản vẽ điều chỉnh tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình trung tâm thương mại và nhà ở cao tầng thuộc “Dự án đầu tư Trung tâm thương mại, nhà ở cao tầng và thấp tầng Hanovid” và Giấy phép xây dựng số 34/GPXD-SXD ngày 08/06/2015).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng 03 năm 2026 đến ngày tháng 03 năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND phường Hà Đông, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID;
- Văn phòng Sở (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở NN&MT);
- UBND phường Hà Đông;
- Lưu: VT, QLMT.

MHS: H26.103-250526-0019

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT

ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của trung tâm thương mại và căn hộ chung cư, nước rửa lọc bể bơi.

- Nguồn số 02: Nước xả kiệt bể bơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của trung tâm thương mại và chung cư công suất 500m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 02: Nước xả kiệt bể bơi, công suất 300 m³/lần xả.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Hệ thống thoát nước chung trên đường tỉnh DT70A, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải số 01, dòng nước thải số 02 xả thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh DT70A, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội;

Tọa độ xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3⁰):

+ Nguồn số 01 : X₁ = 2 320 614 Y₁ = 580 444

+ Nguồn số 02 : X₂ = 2 320 614 Y₂ = 580 444

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt khu trung tâm thương mại và khu chung cư, tổng lưu lượng: 500 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải số 02: Nước xả kiệt bể bơi: 300 m³/lần xả kiệt (định kỳ xả kiệt 3-4 ngày/lần xả, 01 năm/lần, xả vào các ngày không có mưa.)

2.5. Phương thức xả nước thải:

+ Dòng nước thải số 01: Bơm tự động (Nước thải sau khi xử lý được xả ra hệ thống thoát nước chung của thành phố Hà Nội theo phương thức bơm tự động).

+ Dòng nước thải số 02: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Liên tục.

- Dòng nước thải số 02: Gián đoạn.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

2.7.1. Dòng số 01: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột B (Bảng 1); cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (**)
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 40		
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 90		
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	≤ 45		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 60		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 8,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 6,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 5,0		

(*): Chủ đầu tư chủ động thực hiện Chương trình quan trắc đối với nước thải sau xử lý để phục vụ công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải.

(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.7.2. Dòng số 02: Nước xả kiệt bể bơi, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Cột B, C_{max}=C, K_q=0,9, K_f=1,1) cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	Không thuộc đối tượng thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng thực hiện (**)
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
3	Clo dư	mg/l	1,98		

(*)(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Chủ cơ sở có phương án, lộ trình nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để từ ngày 01/01/2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước xả kiệt bể bơi khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

*** Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của trung tâm thương mại và căn hộ chung cư.**

- Nước thải nhà bếp từ rửa sàn, tay chân → ống đứng D100, L= → tuyến ống D140 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của các căn hộ và nhà vệ sinh công cộng → ống đứng D100 → Bể tự hoại đặt tại tầng hầm 1 (452m³) → tuyến ống D140 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải nhà bếp từ các căn hộ, từ hoạt động siêu thị, nhà hàng, trung tâm thương mại... → ống D100 → bể tách mỡ đặt tại tầng hầm 1 (56,2m³) → ống D140 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ quá trình rửa lọc khu bể bơi → ống D100 → ống D140 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sinh hoạt tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 800m³ / ngày.đêm sau xử lý được chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường tỉnh DT70A, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội bằng đường ống D200, chiều dài L=73m.

*** Nguồn số 2: Nước xả kiệt bể bơi**

Nước xả kiệt bể bơi → ống PVC D140mm, L=150m → hệ thống thoát nước mưa của tòa

nhà → điểm xả chung với nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại (452m³): xử lý sơ bộ nước thải xí, tiểu.

b) Bể tách mỡ: 01 bể (56,2m³)

c) Công trình xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế:

Tổng công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm, bao gồm:

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học AO

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực chung cư, trung tâm thương mại được xử lý theo quy trình sau:

Nước thải → Bể thu gom → Bể tách mỡ → Bể thiếu khí → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa sau xử lý → → Hệ thống thoát nước chung trên đường tỉnh DT70A, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu

quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.3. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo ngay tới Sở Nông nghiệp và Môi trường (bằng văn bản) và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải sau xử lý, cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường.

3.4. Chủ cơ sở: Cổ phần bất động sản HANO-VID chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT**ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của 01 máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01: tại tầng hầm 1. Tọa độ: X = 2320582 (m); Y = 580406(m).

- Vị trí nguồn số 02: tại tầng hầm 1. Tọa độ: X = 2320565 (m); Y = 580398 (m).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

3.1. Áp dụng QCVN 26:2010/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

3.1.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.1.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường
	60	55		Khu vực đặc biệt

3.2. Từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giá trị cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06h00 giờ đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực E
1	70	65	60		

3.2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giá trị cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06h00 giờ đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Chủ cơ sở sẽ thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt hút gió...); hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Chủ cơ sở định kỳ đi bảo dưỡng máy móc, kê đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT**ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	15
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	20
4	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	1
Tổng				41

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung lớn nhất khoảng 55,6 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 359,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại****2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

- Chất thải nguy hại được phân loại lưu chứa riêng trong các thùng có nắp đậy bánh xe, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 05 m² nằm tại tầng hầm 1.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Nhà kho kết cấu bê tông cốt thép, sàn nhà có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ chất thải, cửa kho có biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom trực tiếp, xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bùn phát sinh từ trạm xử lý nước thải được lưu trữ trong bể chứa bùn thể tích $V = 44,7 \text{ m}^3$ đặt tại trạm XLNT tập trung của cơ sở công suất $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Yêu cầu thực hiện phân loại rác thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Kho rác thải sinh hoạt: Tại mỗi khu vực bếp ăn các tầng tòa nhà và khu vực phát sinh chất thải từ trung tâm thương mại, căn hộ bố trí 02 thùng rác dung tích 50 - 240 lít để thu gom.

- Hằng ngày được đơn vị vệ sinh thu gom vào các xe rác đưa về khu tập kết.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 20 m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ CTNH đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do hoá chất, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT

ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.